

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đề cương, dự toán kinh phí xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ chăn nuôi Bò BBB sinh sản trên địa bàn huyện Krông Nô và mô hình nhân giống dê Boer lai trên địa bàn huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của liên Bộ Tài chính và Bộ Khoa học Công nghệ về việc hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHC-BTC ngày 30/12/2015 của liên Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Tài chính quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 01/6/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông, ban hành quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3228/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND huyện về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND huyện Krông Nô về việc phê duyệt danh mục nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ năm 2021 trên địa bàn huyện Krông Nô;

Căn cứ Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của UBND huyện Krông Nô về việc cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, đi công tác và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại năm 2021;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng (cơ quan thường trực Hội đồng khoa học công nghệ huyện) tại Tờ trình số 245/TTr-KTHT, ngày 09/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương, dự toán kinh phí xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ chăn nuôi Bò BBB sinh sản trên địa bàn huyện Krông Nô và mô hình nhân giống dê Boer lai trên địa bàn huyện như sau:

1. Tên nhiệm vụ:

- Nhiệm vụ 01: Mô hình ứng dụng khoa học công nghệ chăn nuôi Bò BBB sinh sản trên địa bàn huyện Krông Nô.

- Nhiệm vụ 02: Xây dựng mô hình nhân giống dê Boer lai trên địa bàn huyện.

2. Cơ quan chủ trì: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Krông Nô.

3. Cơ quan thực hiện nhiệm vụ: Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật Nông nghiệp huyện Krông Nô.

4. Nội dung:

4.1. Mô hình ứng dụng khoa học công nghệ chăn nuôi Bò BBB sinh sản trên địa bàn huyện Krông Nô

- **Địa điểm thực hiện:** Hộ gia đình ông Phạm Lâm, địa chỉ: Thôn Đắc Thành, xã Đắc Sôr, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông và hộ gia đình bà Nguyễn Thị Thùy Dung, địa chỉ: Thôn Nam Phú, xã Nam Đà, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

- **Mục tiêu:** Xây dựng thành công mô hình chăn nuôi bò BBB sinh sản, qua đó đánh giá được đặc tính thích nghi, điều kiện sinh trưởng phát triển và sinh sản làm cơ sở để các hộ dân trên địa bàn huyện tham khảo học tập, có thể nhân rộng mô hình. Góp phần phát triển lĩnh vực chăn nuôi của địa phương; tăng tỷ lệ giá trị chăn nuôi trong cơ cấu giá trị ngành nông lâm nghiệp, thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững.

- Các nội dung thực hiện chủ yếu:

+ Khảo sát, thu thập tài liệu liên quan: Khảo sát, đánh giá các điều kiện của các hộ gia đình tham gia; tài liệu hướng dẫn kỹ thuật nuôi bò BBB sinh sản; các tiến bộ khoa học công nghệ về thức ăn, phòng chống dịch bệnh, xử lý chất thải; các văn bản pháp lý liên quan đến việc triển khai...

+ Thiết kế mô hình: Quy mô chuồng trại, biện pháp kỹ thuật nuôi, quy trình xử lý chất thải...

+ Quá trình triển khai thực hiện: Hỗ trợ cấp 03 con bò BBB cái khoảng 07 tháng tuổi cho mỗi hộ gia đình tham gia. Hộ gia đình thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc bò đến thời kỳ động dục (18 tháng bò động dục). Thực hiện gieo tinh nhân tạo bằng tinh bò BBB. Tiếp tục chăm sóc bò BBB mẹ mang thai khoảng 9 tháng, bò BBB mẹ đẻ bê con. Chăm sóc bò cái và bê con sau khi sinh sản, bò mẹ khoảng 1-3 tháng động dục lại; bê con BBB được chăm sóc khoảng 9 tháng với trọng lượng 260 - 300kg. Theo dõi trọng lượng của bê con sơ sinh theo từng tháng. Trong quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc, hộ gia đình được hướng dẫn và áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ về thức ăn, phòng chống dịch bệnh, xử lý chất thải... Sau quá trình theo dõi, triển khai thực hiện tiến hành đánh giá, nghiệm thu, báo cáo tổng kết và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định (*Chi tiết có thuyết minh đính kèm*).

- **Thời gian thực hiện:** 36 tháng (kể từ ngày nhận giống).

- **Phương thức khoán chi thực hiện nhiệm vụ:** Nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng.

- **Kinh phí thực hiện trong năm 2021:**

Tổng kinh phí: **556.300.000 đồng** (*bằng chữ: Năm trăm năm mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng*), trong đó:

- Kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ hỗ trợ: 199.800.000 đồng (*bằng chữ: Một trăm chín mươi chín triệu tám trăm ngàn đồng*).

- Kinh phí đối ứng từ người dân tham gia: 356.500.000 đồng (*bằng chữ: Ba trăm năm mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng*).

(Chi tiết dự toán kinh phí thực hiện có phụ lục I kèm theo)

4.2. Xây dựng mô hình nhân giống dê Boer lai trên địa bàn huyện

- **Địa điểm thực hiện:** Hộ gia đình ông Đoàn Văn Báu, địa chỉ: Thôn Đắc Lư, xã Tân Thành, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

- **Mục tiêu:** Xây dựng thành công mô hình nhân giống dê Boer lai trên địa bàn huyện, nhằm tạo cơ sở cung cấp con giống dê Boer lai đạt tiêu chuẩn TCVN 9715:2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ công bố năm 2013 đáp ứng nhu cầu tại địa phương; làm cơ sở để các hộ dân trên địa bàn tham quan, học hỏi nhân rộng mô hình. Góp phần phát triển chăn nuôi gia súc trên địa bàn; tăng tỷ lệ giá trị chăn nuôi trong cơ cấu giá trị ngành nông lâm nghiệp, thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững.

- **Các nội dung thực hiện chủ yếu:**

+ Khảo sát, thu thập tài liệu liên quan: Khảo sát, đánh giá các điều kiện của hộ gia đình tham gia; tài liệu hướng dẫn kỹ nuôi nhân thuần dê Boer thuần chủng; các tiến bộ khoa học công nghệ về thức ăn, phòng chống dịch bệnh, xử lý chất thải; các văn bản pháp lý liên quan đến việc triển khai ...

+ Thiết kế mô hình: Quy mô chuồng trại, biện pháp kỹ thuật nuôi, quy trình xử lý chất thải...

+ Quá trình triển khai thực hiện: Hỗ trợ cấp 03 con dê giống đực và 03 con dê cái Boer đã qua kiểm dịch, có ngoại hình tương tự với giống dê Boer thuần chủng. Trọng lượng ban đầu trung bình 35 – 40kg/con. Hộ gia đình bố trí khu vực có chuồng nuôi riêng biệt giữa dê giống đực và cái thuần chủng. Quá trình nuôi theo quy trình kỹ thuật có bổ sung thức ăn tinh đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cho dê Boer nhằm tạo dê giống sinh sản và dê thương phẩm có giá trị cao. Trong quá trình triển khai thu thập, theo dõi các chỉ tiêu có liên quan của mô hình để so sánh với tiêu chuẩn TCVN 9715:2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ công bố đối với dê Boer thuần để đánh giá kết quả thích nghi. Thực hiện đánh số bằng đeo thẻ tai cho toàn bộ số dê của cơ sở, để quản lý lý lịch giao phối. Sau quá trình theo dõi, triển khai thực hiện tiến hành đánh giá, nghiệm thu, báo cáo tổng kết và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định (*Chi tiết có thuyết minh đính kèm*).

- **Thời gian thực hiện:** 24 tháng (kể từ ngày nhận giống).
- **Phương thức khoán chi thực hiện nhiệm vụ:** Nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng.
- **Kinh phí thực hiện trong năm 2021:**
 Tổng kinh phí: **988.000.000 đồng (bằng chữ: Chín trăm tám mươi tám triệu đồng)**, trong đó:
 - Kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ hỗ trợ: 108.000.000 đồng (bằng chữ: Một trăm lẻ tám triệu đồng).
 - Kinh phí đối ứng từ người dân tham gia: 880.000.000 đồng (bằng chữ: Tám trăm tám mươi triệu đồng).

(Chi tiết dự toán kinh phí thực hiện có phụ lục II kèm theo)

5. Nguồn kinh phí thực hiện: Đã được UBND huyện giao cho phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Quyết định số 3228/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND huyện Krông Nô về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và nguồn vốn đối ứng của người dân tham gia.

Đối với các năm tiếp theo khi triển khai thực hiện nhiệm vụ, cơ quan chủ trì phối hợp với cơ quan chủ nhiệm để thống nhất các nội dung triển khai, kinh phí, nguồn vốn thực hiện. Đồng thời tham mưu UBND huyện phê duyệt theo đúng quy định hiện hành cho đến khi hoàn thành 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ nêu trên.

Điều 2. Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện có trách nhiệm công khai tài chính theo quy định hiện hành, đồng thời có trách nhiệm công khai về nội dung thực hiện 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ nêu trên theo quy định tại Điều 18, Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHC-BTC ngày 30/12/2015 của liên Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Tài chính.

Điều 3. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị như sau:

- Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật Nông nghiệp huyện là cơ quan chủ nhiệm thực hiện nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai xây dựng mô hình và có trách nhiệm quyết toán các khoản kinh phí thực hiện nhiệm vụ tại Điều 1 của Quyết định này.
- UBND các xã Đăk Sôr, Nam Đà, Tân Thành phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ năm 2021 trên địa bàn đạt hiệu quả, phù hợp với địa phương.
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Hội đồng khoa học công nghệ huyện đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được phê duyệt và thanh toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài Chính - Kế hoạch, NN & PTNT; Giám đốc Trung tâm DVKTNN; Chủ tịch UBND các xã xã Đắc Sôr, Nam Đà, Tân Thành; Kho bạc Nhà nước Không Nô và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND huyện;
- VP HĐND&UBND huyện;
- Lưu: VT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Đăng Ánh

PHỤ LỤC I

Dự toán chi tiết Mô hình ứng dụng khoa học công nghệ chăn nuôi Bò BBB sinh sản trên địa bàn huyện Krông Nô

(Kèm theo Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND huyện Krông Nô)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn thực hiện		Ghi chú
						Ngân sách	Đối ứng	
Tổng dự toán					556.300.000	199.800.000	356.500.000	
1	Tiền công lao động trực tiếp				19.936.200	19.936.200	0	
1,1	Nghiên cứu tổng quan	Ngày công			3.218.400	3.218.400		
-	Chủ nhiệm	Ngày công	2	625.800	1.251.600	1.251.600		
-	Thành viên chính, Thư ký khoa học	Ngày công	3	417.200	1.251.600	1.251.600		
-	Thành viên	Ngày công	3	238.400	715.200	715.200		
1,2	Thu thập thông tin tài liệu, dữ liệu; xử lý số liệu, phân tích thông tin, tài liệu, dữ liệu	Ngày công			4.499.800	4.499.800		
-	Chủ nhiệm	Ngày công	3	625.800	1.877.400	1.877.400		
-	Thành viên chính, Thư ký khoa học	Ngày công	4	417.200	1.668.800	1.668.800		
-	Thành viên	Ngày công	4	238.400	953.600	953.600		
1,3	Triển khai mô hình				12.218.000	12.218.000		
-	Chủ nhiệm	Ngày công	8	625.800	5.006.400	5.006.400		
-	Thành viên chính, Thư ký khoa học	Ngày công	8	417.200	3.337.600	3.337.600		
-	Kỹ thuật viên	Ngày công	12	163.900	1.966.800	1.966.800		
-	Thành viên	Ngày công	8	238.400	1.907.200	1.907.200		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn thực hiện		Ghi chú
						Ngân sách	Đối ứng	
2	Chi phí mua vật tư, nguyên, nhiên vật liệu				534.500.000	178.000.000	356.500.000	
2,1	Giống bò (Bò cái)	con	6	35.000.000	210.000.000	178.000.000	32.000.000	
2,2	Thức ăn, công chăm sóc, chuồng trại, ...	giờ			324.500.000	0	324.500.000	
3	Chi phí khác				1.863.800	1.863.800	0	

PHỤ LỤC II

Dự toán chi tiết xây dựng Mô hình nhân giống dê Boer lai trên địa bàn huyện

(Kèm theo Quyết định số 1991/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND huyện Krông Nô)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn thực hiện		Ghi chú
						Ngân sách	Đối ứng	
	Tổng dự toán				988.000.000	108.000.000	880.000.000	
1	Tiền công lao động trực tiếp				9.863.800	9.863.800		
1,1	Nghiên cứu tổng quan	Ngày công			2.562.800	2.562.800		
-	Chủ nhiệm	Ngày công	2	625.800	1.251.600	1.251.600		
-	Thành viên chính, Thư ký khoa học	Ngày công	2	417.200	834.400	834.400		
-	Thành viên	Ngày công	2	238.400	476.800	476.800		
1,2	Thu thập thông tin tài liệu, dữ liệu; xử lý số liệu, phân tích thông tin, tài liệu, dữ liệu	Ngày công			2.145.600	2.145.600		
-	Chủ nhiệm	Ngày công	2	417.200	834.400	834.400		
-	Thành viên chính, Thư ký khoa học	Ngày công	2	417.200	834.400	834.400		
-	Thành viên	Ngày công	2	238.400	476.800	476.800		
1,3	Triển khai mô hình				5.155.400	5.155.400		
-	Chủ nhiệm	Ngày công	3	625.800	1.877.400	1.877.400		
-	Thành viên chính, Thư ký khoa học	Ngày công	3	417.200	1.251.600	1.251.600		
-	Kỹ thuật viên	Ngày công	8	163.900	1.311.200	1.311.200		
-	Thành viên	Ngày công	3	238.400	715.200	715.200		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn thực hiện		Ghi chú
						Ngân sách	Đối ứng	
2	Chi phí mua vật tư, nguyên, nhiên vật liệu				977.000.000	97.000.000	880.000.000	
2,1	Giống dê				105.000.000	97.000.000		
-	Dê đực	con	3	20.000.000	60.000.000	60.000.000		
-	Dê cái	con	3	15.000.000	45.000.000	37.000.000	8.000.000	
2,2	Chuồng trại, Công chăm sóc, phòng chống bệnh, ...				872.000.000	0	872.000.000	
3	Chi phí khác				1.136.200	1.136.200	0	